



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản
Minh Phú và các công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh	6103000072	ngày 12 tháng 5 năm 2006
	6103000072 (điều chỉnh lần 1)	ngày 25 tháng 5 năm 2007
	6103000072 (điều chỉnh lần 2)	ngày 12 tháng 11 năm 2007
	2000393273	ngày 23 tháng 6 năm 2010
	2000393273 (điều chỉnh lần 1)	ngày 15 tháng 10 năm 2014
	2000393273 (điều chỉnh lần 2)	ngày 15 tháng 12 năm 2015
	2000393273 (điều chỉnh lần 3)	ngày 21 tháng 11 năm 2018
	2000393273 (điều chỉnh lần 4)	ngày 11 tháng 6 năm 2019

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Cà Mau cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Lê Văn Quang	Chủ tịch
	Bà Chu Thị Bình	Phó Chủ tịch
	Ông Chu Văn An	Thành viên (đến ngày 28 tháng 6 năm 2019)
	Ông Lê Văn Điệp	Thành viên
	Ông Lê Ngọc Anh	Thành viên (đến ngày 28 tháng 6 năm 2019)
	Bà Lê Thị Dịu Minh	Thành viên
	Ông Phan Thanh Lộc	Thành viên
	Bà Hồ Thu Lê	Thành viên
	Ông Bùi Anh Dũng	Thành viên
	Ông Osada Tsutomu	Thành viên (từ ngày 29 tháng 6 năm 2019)
Ông Tsukahara Keiichi	Thành viên (từ ngày 29 tháng 6 năm 2019)	
Ông Nguyễn Nhân Nghĩa	Thành viên (từ ngày 29 tháng 6 năm 2019)	

Ban Tổng Giám đốc	Ông Lê Văn Quang	Tổng Giám đốc
	Bà Chu Thị Bình	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Chu Văn An	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Thái Hoàng Hùng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Văn Điệp	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Bùi Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Lê Thị Dịu Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Chu Hồng Hà	Phó Tổng Giám đốc	

Ban kiểm soát	Ông Trần Văn Khánh	Trưởng ban
	Bà Nguyễn Thị Hồng Cúc	Thành viên
	Bà Đỗ Thị Hạnh	Thành viên

Trụ sở đăng ký
Khu Công nghiệp Phường 8
Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau
Việt Nam

Công ty kiểm toán
Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 64 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Lê Văn Điệp
Phó Tổng Giám đốc

Tỉnh Cà Mau, ngày 15 tháng 8 năm 2019



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các cổ đông Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú (“Công ty”) và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 15 tháng 8 năm 2019, được trình bày từ trang 5 đến trang 64.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 19-01-00328-2019-2



Auvarin Rhoir

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 2252-2018-007-1

Phó Tổng Giám đốc



Trần Đình Vinh

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0339-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 8 năm 2019

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		7.535.597.398.983	7.623.218.395.754
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	146.103.948.078	447.689.429.005
Tiền	111		146.103.948.078	141.789.429.005
Các khoản tương đương tiền	112		-	305.900.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.036.258.655.109	516.489.672.005
Chứng khoán kinh doanh	121	6(a)	8.807.389.411	8.807.389.411
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	6(a)	(5.580.753.017)	(5.580.753.017)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6(b)	1.033.032.018.715	513.263.035.611
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.520.467.864.871	1.905.808.210.494
Phải thu của khách hàng	131	7	1.345.434.506.997	1.725.504.056.163
Trả trước cho người bán	132		90.851.105.276	97.964.111.771
Phải thu về cho vay	135		-	44.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	8(a)	86.145.792.135	40.303.582.097
Dự phòng phải thu khó đòi	137	9	(1.963.539.537)	(1.963.539.537)
Hàng tồn kho	140	10	4.765.792.331.916	4.674.283.048.337
Hàng tồn kho	141		4.842.596.295.072	4.720.601.738.158
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(76.803.963.156)	(46.318.689.821)
Tài sản ngắn hạn khác	150		66.974.599.009	78.948.035.913
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14(a)	8.379.310.807	4.087.489.793
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	16(b)	45.302.866.426	61.604.678.408
Thuế phải thu Ngân sách Nhà nước	153	16(c)	13.292.421.776	13.255.867.712

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		1.506.023.202.389	1.469.296.659.407
Các khoản phải thu dài hạn	210		3.806.508.578	7.306.508.578
Phải thu dài hạn khác	216	8(b)	3.806.508.578	7.306.508.578
Tài sản cố định	220		983.510.176.546	1.039.767.663.832
Tài sản cố định hữu hình	221	11	833.131.902.556	887.046.730.189
Nguyên giá	222		2.257.834.921.879	2.226.394.037.672
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.424.703.019.323)	(1.339.347.307.483)
Tài sản cố định vô hình	227	12	150.378.273.990	152.720.933.643
Nguyên giá	228		169.447.814.528	169.382.338.828
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(19.069.540.538)	(16.661.405.185)
Tài sản dở dang dài hạn	240		200.788.517.520	171.646.117.933
Xây dựng cơ bản dở dang	242	13	200.788.517.520	171.646.117.933
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		175.171.929.890	124.971.458.621
Đầu tư vào các công ty liên kết	252	6(c)	158.171.929.890	107.971.458.621
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6(c)	7.000.000.000	7.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6(b)	10.000.000.000	10.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		142.746.069.855	125.604.910.443
Chi phí trả trước dài hạn	261	14(b)	127.857.590.201	108.566.128.898
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	14.888.479.654	17.038.781.545
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		9.041.620.601.372	9.092.515.055.161

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

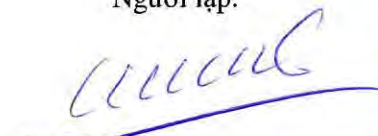
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		3.888.280.513.794	5.367.904.149.095
Nợ ngắn hạn	310		3.572.399.255.698	4.119.261.773.165
Phải trả người bán	311		396.371.439.528	412.563.976.912
Người mua trả tiền trước	312		93.338.672.792	74.376.259.833
Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước	313	16(a)	27.804.716.576	28.760.736.215
Phải trả người lao động	314		49.527.939.692	107.161.940.966
Chi phí phải trả	315	17	57.174.765.401	781.085.147
Phải trả ngắn hạn khác	319	19(a)	41.655.435.349	59.221.024.130
Vay và trái phiếu ngắn hạn	320	20(a)	2.863.511.503.963	3.377.225.991.304
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	21	43.014.782.397	59.170.758.658
Nợ dài hạn	330		315.881.258.096	1.248.642.375.930
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	18	36.565.829.733	36.956.212.257
Phải trả dài hạn khác	337	19(b)	1.896.856.000	1.896.856.000
Trái phiếu	338	20(b)	258.000.000.016	1.190.166.666.695
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	15	19.418.572.347	19.622.640.978
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		5.153.340.087.578	3.724.610.906.066
Vốn chủ sở hữu	410	22	5.153.340.087.578	3.724.610.906.066
Vốn cổ phần	411	23	2.000.000.000.000	1.400.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		2.361.233.147.486	-
Cổ phiếu quỹ	415		(80.162.090.861)	(80.162.090.861)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		137.158.677.461	135.680.972.288
Quỹ đầu tư phát triển	418	24	159.179.972.291	166.417.831.058
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		462.776.625.223	1.506.571.790.753
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		113.153.755.978	596.102.402.828
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		9.041.620.601.372	9.092.515.055.161

Ngày 15 tháng 8 năm 2019

Người lập:



Lưu Minh Trung
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Lê Văn Điệp
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Báo cáo quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6
năm 2019

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Doanh thu bán hàng	01	26	7.554.562.009.090	6.651.047.299.004
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	38.055.195.743	35.460.877.677
Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)	10	26	7.516.506.813.347	6.615.586.421.327
Giá vốn hàng bán	11	27	6.719.638.890.693	5.725.290.949.508
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		796.867.922.654	890.295.471.819
Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	61.501.152.396	53.976.666.347
Chi phí tài chính	22	29	135.160.744.604	128.128.763.848
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>95.805.163.038</i>	<i>84.161.449.013</i>
Phần lãi trong công ty liên kết	24		1.200.471.269	2.652.774.377
Chi phí bán hàng	25	30	448.227.233.609	366.085.437.325
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	96.742.508.605	87.112.875.550
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 25 - 26)	30		179.439.059.501	365.597.835.820
Thu nhập khác	31	32	2.094.626.973	3.473.208.186
Chi phí khác	32		795.886.032	1.679.567.398
Lãi khác (40 = 31 - 32)	40		1.298.740.941	1.793.640.788
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		180.737.800.442	367.391.476.608
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	24.214.781.155	29.720.603.730
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	34	1.946.233.260	9.576.183.817
Lợi nhuận sau thuế TNDN (mang sang trang sau) (60 = 50 - 51 - 52)	60		154.576.786.027	328.094.689.061

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6
năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN (mang sang từ trang trước) (60 = 50 - 51 - 52)	60		154.576.786.027	328.094.689.061
Phân bổ:				
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		156.755.832.190	303.583.467.616
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(2.179.046.163)	24.511.221.445
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	909	2.045

Ngày 15 tháng 8 năm 2019

Người lập:



Lưu Minh Trung
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Lê Văn Điệp
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		180.737.800.442	367.391.476.608
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		88.835.313.980	87.530.606.789
Các khoản dự phòng	03		30.392.794.806	13.333.861.588
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(163.040.138)	17.592.948.337
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	05	32	(164.120.935)	(100.000.000)
Thu nhập cổ tức và lãi tiền gửi	05		(38.072.286.956)	(38.698.034.516)
Lãi từ đánh giá lại tài sản góp vào công ty liên kết	05	32	(390.382.524)	(390.382.524)
Phần lãi trong công ty liên kết			(1.200.471.269)	(2.652.774.377)
Chi phí lãi vay và phát hành trái phiếu	06		97.805.163.042	97.341.449.017
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		357.780.770.448	541.349.150.922
Biến động các khoản phải thu	09		380.060.719.998	645.324.362.955
Biến động hàng tồn kho	10		(113.391.580.364)	(2.026.400.438.758)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(84.510.957.289)	78.011.948.370
Biến động chi phí trả trước	12		(23.570.466.185)	(11.582.718.835)
			516.368.486.608	(773.297.695.346)
Tiền lãi vay đã trả	14		(91.732.878.318)	(91.832.775.050)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(24.892.993.143)	(42.057.646.606)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(23.595.733.632)	(12.658.036.509)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20		376.146.881.515	(919.846.153.511)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(61.101.830.148)	(75.288.047.868)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		429.771.375	100.000.000
Tiền chi cho công ty liên kết vay	23		-	(27.500.000.000)
Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn	23		(721.846.333.154)	(460.700.000.000)
Tiền thu từ tiền có kỳ hạn	24		202.100.000.000	-
Tiền thu từ cho người lao động vay	24		22.800.000	713.026.184
Tiền thu hồi từ cho vay	24		44.000.000.000	-
Tiền chi mua lại cổ phần công ty con	25		(871.835.544.231)	-
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		26.006.831.688	25.898.396.194
Tiền thu từ bán chứng khoán kinh doanh	27		-	3.233.142.000
Tiền chi đầu tư vào công ty liên kết	27		(49.000.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30		(1.431.224.304.470)	(533.543.483.490)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31		3.037.830.000.000	-
Tiền chi trả chi phí phát hành cổ phiếu	31		(22.855.901.313)	-
Tiền vay và trái phiếu nhận được	33		6.203.554.031.847	7.400.081.296.289
Tiền chi trả nợ gốc vay và mua lại trái phiếu	34		(7.656.764.128.050)	(6.757.135.884.818)
Tiền trả cổ tức cho cổ đông kiểm soát	35		(692.314.250.000)	-
Tiền trả cổ tức cho cổ đông không kiểm soát	35		(117.122.678.967)	(44.070.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40		752.327.073.517	598.875.411.471
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(302.750.349.438)	(854.514.225.530)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		447.689.429.005	1.785.115.577.774
Ảnh hưởng của quy đổi tỷ giá hối đoái	61		1.164.868.511	2.542.917.155
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	5	146.103.948.078	933.144.269.399

Ngày 15 tháng 8 năm 2019

Người lập:



Lưu Minh Trung
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Le Văn Điệp
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2019

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2000393273 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp ngày 23 tháng 6 năm 2010.

Căn cứ theo Quyết định số 813/QĐ-SGDHN ngày 27 tháng 9 năm 2017, Công ty đã được Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội chấp thuận cho Công ty được đăng ký giao dịch cổ phiếu trên thị trường giao dịch chứng khoán cho công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCoM”) với mã giao dịch là MPC.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 bao gồm Công ty và các công ty con, như được liệt kê tại Thuyết minh 1(d) dưới đây, (gọi chung là “Tập đoàn”) và các lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tập đoàn là chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu và động vật sống; bán buôn thực phẩm; nuôi trồng thủy sản nội địa; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng phục vụ sản xuất cho ngành thủy sản.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có 14 công ty con (1/1/2019: 14 công ty con) chi tiết như sau:

Công ty con	Hoạt động chính	% lợi ích kinh tế	
		30/6/2019	1/1/2019
Công ty Cổ phần Mseafood	Kinh doanh các sản phẩm thủy sản.	90,00%	90,00%
Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang (*)	Chế biến và kinh doanh bột cá, các sản phẩm thủy sản, dầu cá sinh học; kinh doanh hàng hóa, nguyên vật liệu, máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản; đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng; xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng.	98,27%	67,50%
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Quý	Chế biến và kinh doanh các sản phẩm thủy sản, nhập khẩu nguyên vật liệu, máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản.	97,50%	97,50%

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Công ty con	Hoạt động chính	% lợi ích kinh tế	
		30/6/2019	1/1/2019
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phát	Chế biến và kinh doanh các sản phẩm thủy sản, nhập khẩu nguyên vật liệu, máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản.	95,00%	95,00%
Công ty TNHH Thủy hải sản Minh Phú – Kiên Giang (**)	Nuôi trồng thủy sản; chế biến, bảo quản các sản phẩm thủy sản; sản xuất giống thủy sản; kinh doanh máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản.	99,61%	99,10%
Công ty TNHH Sản xuất giống thủy sản Minh Phú (**)	Sản xuất, cung cấp và kinh doanh giống thủy sản; chế biến, bảo quản các sản phẩm thủy sản; kinh doanh thực phẩm và nguyên vật liệu phục vụ ngành chăn nuôi gia súc, gia cầm và nuôi trồng thủy sản.	98,70%	98,5%
Công ty TNHH Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú – Lộc An (**)	Nuôi trồng thủy sản; sản xuất và kinh doanh thực phẩm thủy sản, kinh doanh máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản.	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Sản xuất Chế phẩm Sinh học Minh Phú (trước đây là “Công ty TNHH Một Thành Viên Sản xuất Chế phẩm Sinh học Minh Phú”)	Sản xuất các sản phẩm sinh học và phân bón phục vụ ngành nông nghiệp.	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Chuỗi cung ứng Thủy sản Minh Phú	Nuôi trồng sản phẩm thủy sản; chế biến sản phẩm thủy sản; sản xuất thức ăn nuôi trồng thủy sản; kinh doanh máy móc và thiết bị cho nuôi trồng thủy sản.	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Kho vận Ebisumo	Kinh doanh các sản phẩm thủy sản.	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Thực phẩm Minh Phú (**)	Kinh doanh các sản phẩm nông lâm nghiệp.	100,00%	100,00%
Công ty Cổ Phần Cảng Minh Phú Hậu Giang	Xây dựng cảng vận tải, cảng dầu khí; kinh doanh dầu khí, kinh doanh các loại máy móc và thiết bị cho sản xuất.	99,09%	83,70%
Doanh nghiệp Xã hội Chuỗi Tôm Rừng Minh Phú (***)	Nuôi trồng thủy sản; sản xuất và kinh doanh thức ăn thủy sản, tư vấn nuôi trồng thủy sản và chế biến hàng thủy sản.	45,45%	45,45%
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Minh Phú (****)	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản.	60,00%	60,00%

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tỷ lệ lợi ích kinh tế bao gồm tỷ lệ các lợi ích kinh tế thực của Công ty trong các công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp.

- (*) Trong tháng 6 năm 2019, Công ty đã hoàn tất mua lại 26.666.667 cổ phiếu do Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang phát hành, tương ứng với tổng mệnh giá là 266.666.670.000 VND, từ Mitsu & Co. (Asia Pacific) Pte. Ltd. Theo đó, tổng số cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang do Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 85.166.667 cổ phiếu, tương đương 98,27% quyền biểu quyết (1/1/2019: 58.500.000 cổ phiếu, tương đương 67,5% quyền biểu quyết), dẫn đến ảnh hưởng sau:

	VND
Chi phí mua bằng tiền	871.835.544.231
Giá trị ghi sổ tương ứng của tài sản thuần tăng thêm	(363.790.600.185)
	<hr/>
Chênh lệch ghi nhận trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Thuyết minh 22)	508.044.944.046
	<hr/> <hr/>

- (**) Tại ngày lập báo cáo, Công ty chưa góp đủ vốn điều lệ vào các công ty con này.
- (***) Công ty nắm giữ trực tiếp 25,25% lợi ích kinh tế của Doanh nghiệp Xã hội Chuối Tôm Rừng Minh Phú và nắm giữ gián tiếp 20,20% lợi ích kinh tế của đơn vị này qua các công ty con. Các cổ đông còn lại là ông Lê Văn Quang và bà Lê Thị Dịu Minh lần lượt sở hữu 39,40% và 15,15% vốn góp của đơn vị này.

Công ty phân loại khoản đầu tư vào Doanh nghiệp Xã hội Chuối Tôm Rừng Minh Phú là khoản đầu tư vào công ty con do ông Lê Văn Quang và bà Lê Thị Dịu Minh đã ủy quyền cho Công ty thay mặt các cổ đông này có quyền biểu quyết tại đơn vị.

Tại ngày lập báo cáo, Công ty và những cổ đông khác chưa góp đủ vốn điều lệ cho công ty con này.

- (****) Công ty nắm giữ 60% lợi ích kinh tế của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Minh Phú. Các cổ đông còn lại là Công ty Cổ phần Đầu tư Long Phụng và bà Lê Thị Minh Phú lần lượt sở hữu 30% và 10% vốn góp của đơn vị này.

Tại ngày lập báo cáo, Công ty và những cổ đông khác chưa góp đủ vốn điều lệ cho công ty con này.

Công ty Cổ phần Mseafood được đăng ký thành lập ở Bang California, Hợp chủng quốc Hoa Kỳ. Công ty TNHH Kho vận Ebisumo được đăng ký thành lập ở Nhật. Tất cả các công ty con còn lại được đăng ký thành lập ở Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có 2 công ty liên kết (1/1/2019: 2 công ty liên kết), chi tiết tại Thuyết minh 6(c).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tập đoàn có 13.195 nhân viên (1/1/2019: 13.492 nhân viên).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Những chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ năm gần nhất.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Các báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát (“NCI”) được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến việc mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như NCI và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Lãi hoặc lỗ phát sinh từ sự kiện này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

(iv) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và Tập đoàn dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(v) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết.

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo bình quân tỷ giá mua bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài, bao gồm lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh trong quá trình mua, được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của các chứng khoán này. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu ngân hàng. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác, mà Tập đoàn không có quyền kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng trọng yếu, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tập đoàn khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(e) Các khoản phải thu

Phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của sản phẩm tồn kho, trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	5 – 39 năm
▪ máy móc và thiết bị	4 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 15 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 15 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất và quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 43 đến 50 năm.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao.

(ii) Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 đến 15 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí xây dựng, máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong và chi phí liên quan đến nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất chưa hoàn tất. Tập đoàn không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng, lắp đặt và trong quá trình nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 6 đến 20 năm.

(ii) Chi phí cải tạo

Chi phí cải tạo bao gồm chi phí sửa chữa lại nền xưởng. Các chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(k) Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(m) Trái phiếu phát hành

Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(n) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phân chênh lệch do giá phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó để phát hành lại, giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản tiền nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(r) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một khoản chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(s) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. EPS cơ bản được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. EPS suy giảm được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

(t) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn được trình bày theo hoạt động kinh doanh.

(u) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập đến các cổ đông và các công ty con và công ty liên kết của các cổ đông này.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Tập đoàn có các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Nuôi trồng sản phẩm thủy sản
- Chế biến sản phẩm thủy sản
- Kinh doanh sản phẩm thủy sản
- Bộ phận kinh doanh khác

<i>Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	Nuôi trồng sản phẩm thủy sản VND	Chế biến sản phẩm thủy sản VND	Kinh doanh sản phẩm thủy sản VND	Bộ phận kinh doanh khác VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	-	2.654.773.523.720	4.837.421.295.242	24.311.994.385	-	7.516.506.813.347
Doanh thu giữa các bộ phận	933.754.629.108	4.005.464.216.155	1.363.181.751.420	170.433.282.710	(6.472.833.879.393)	-
Tổng doanh thu của bộ phận	933.754.629.108	6.660.237.739.875	6.200.603.046.662	194.745.277.095	(6.472.833.879.393)	7.516.506.813.347
Kết quả kinh doanh của bộ phận	3.853.267.954	190.349.140.791	29.574.316.121	840.880.680	27.280.574.894	251.898.180.440

Doanh thu hoạt động tài chính
 Chi phí tài chính
 Phần lãi trong công ty liên kết

61.501.152.396
 (135.160.744.604)
 1.200.471.269

Kết quả từ hoạt động kinh doanh

179.439.059.501

Thu nhập khác
 Chi phí khác

2.094.626.973
 (795.886.032)

Thuế thu nhập doanh nghiệp

(26.161.014.415)

Lợi nhuận thuần sau thuế

154.576.786.027

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Nuôi trồng sản phẩm thủy sản VND	Chế biến sản phẩm thủy sản VND	Kinh doanh sản phẩm thủy sản VND	Bộ phận kinh doanh khác VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	-	3.869.155.524.689	2.713.369.253.608	33.061.643.030	-	6.615.586.421.327
Doanh thu giữa các bộ phận	663.523.860.789	4.577.030.666.391	164.768.281.014	110.404.585.995	(5.515.727.394.189)	-
Tổng doanh thu của bộ phận	663.523.860.789	8.446.186.191.080	2.878.137.534.622	143.466.229.025	(5.515.727.394.189)	6.615.586.421.327
Kết quả kinh doanh của bộ phận	(2.904.057.428)	425.990.567.431	4.020.494.855	11.445.601.799	(1.455.447.713)	437.097.158.944
Doanh thu hoạt động tài chính						53.976.666.347
Chi phí tài chính						(128.128.763.848)
Phản lỗ trong công ty liên kết						2.652.774.377
Kết quả từ hoạt động kinh doanh						365.597.835.820
Thu nhập khác						3.473.208.186
Chi phí khác						(1.679.567.398)
Thuế thu nhập doanh nghiệp						(39.296.787.547)
Lợi nhuận thuần sau thuế						328.094.689.061

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	Nuôi trồng sản phẩm thủy sản VND	Chế biến sản phẩm thủy sản VND	Kinh doanh sản phẩm thủy sản VND	Bộ phận kinh doanh khác VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Tài sản của bộ phận Đầu tư vào công ty liên kết được hoạch toán theo vốn chủ sở hữu	412.815.629.946	7.921.149.861.490	5.616.743.197.304	375.564.666.707	(5.442.824.683.965)	8.883.448.671.482
	-	158.171.929.890	-	-	-	158.171.929.890
Tổng tài sản						9.041.620.601.372
Nợ phải trả của bộ phận	120.059.474.817	3.242.456.758.490	2.298.518.303.896	30.884.435.744	(1.803.638.459.153)	3.888.280.513.794
Tổng nợ phải trả						3.888.280.513.794
Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019						
Chi tiêu vốn	10.911.238.810	34.798.563.990	9.765.413.598	7.810.872.927	(1.404.567.004)	61.881.522.321
Khấu hao và phân bổ	7.413.851.624	56.152.819.265	22.981.779.859	2.286.863.232	-	88.835.313.980

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	Nuôi trồng sản phẩm thủy sản VND	Chế biến sản phẩm thủy sản VND	Kinh doanh sản phẩm thủy sản VND	Bộ phận kinh doanh khác VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Tài sản của bộ phận Đầu tư vào công ty liên kết được hoạch toán theo vốn chủ sở hữu	256.213.519.504	7.656.898.551.150	6.983.077.908.797	362.672.507.569	(6.274.318.890.480)	8.984.543.596.540
	-	107.971.458.621	-	-	-	107.971.458.621
Tổng tài sản						9.092.515.055.161
Nợ phải trả của bộ phận	278.194.474.931	4.094.820.189.698	5.562.892.180.568	30.802.057.713	(4.598.804.753.815)	5.367.904.149.095
Tổng nợ phải trả						5.367.904.149.095
Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018						
Chi tiêu vốn	10.472.654.764	58.617.577.264	1.454.000.000	4.743.815.840	-	75.288.047.868
Khấu hao và phân bổ	7.332.084.270	67.826.063.877	9.055.206.857	2.030.212.099	1.287.039.686	87.530.606.789

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý

(i) Doanh thu bộ phận

	Doanh thu	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	30/6/2018
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Việt Nam	64.106.556.614	104.557.345.244
Bắc Mỹ	3.906.042.552.821	2.816.538.503.319
Châu Âu	1.002.158.940.122	704.205.803.558
Nhật Bản	1.340.872.028.235	1.475.436.794.178
Hàn Quốc	428.643.532.196	509.707.818.354
Các vùng địa lý khác	774.683.203.359	1.005.140.156.674
	<hr/>	<hr/>
	7.516.506.813.347	6.615.586.421.327
	<hr/>	<hr/>

(ii) Tài sản bộ phận

	Tổng tài sản	
	30/6/2019	1/1/2019
	VND	VND
Việt Nam	6.586.883.736.898	5.872.866.228.497
Bắc Mỹ	2.293.973.002.909	2.945.623.681.600
Nhật Bản	160.763.861.565	274.025.145.064
	<hr/>	<hr/>
	9.041.620.601.372	9.092.515.055.161
	<hr/>	<hr/>

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2019	1/1/2019
	VND	VND
Tiền mặt	4.331.585.221	5.232.203.064
Tiền gửi ngân hàng	141.772.362.857	100.751.601.973
Tiền đang chuyển	-	35.805.623.968
Các khoản tương đương tiền	-	305.900.000.000
	<hr/>	<hr/>
	146.103.948.078	447.689.429.005
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

	30/6/2019			1/1/2019				
	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
Đầu tư cổ phiếu ngắn hạn:								
▪ Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Việt Nam	78	780.000	780.000	-	78	780.000	780.000	-
▪ Công ty Cổ phần Dầu tư & Xây dựng số 8	112.000	5.263.000.000	1.120.000.000	(4.143.000.000)	112.000	5.263.000.000	1.120.000.000	(4.143.000.000)
▪ Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh	19	80.000	80.000	-	19	80.000	80.000	-
▪ Công ty Cổ phần Công nghệ mới Kim Tụ Tháp Việt Nam	18.823	272.941.176	272.941.176	-	18.823	272.941.176	272.941.176	-
▪ Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển	163.646	3.270.588.235	1.832.835.218	(1.437.753.017)	163.646	3.270.588.235	1.832.835.218	(1.437.753.017)
		<u>8.807.389.411</u>	<u>3.226.636.394</u>	<u>(5.580.753.017)</u>		<u>8.807.389.411</u>	<u>3.226.636.394</u>	<u>(5.580.753.017)</u>

Không có biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong kỳ.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2019	1/1/2019
	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	1.033.032.018.715	513.263.035.611
<hr/>		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn		
Trái phiếu ngân hàng		
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (ii)	5.000.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (iii)	5.000.000.000	5.000.000.000
<hr/>		
	10.000.000.000	10.000.000.000
<hr/>		

- (i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn bao gồm khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới một năm và hưởng lãi suất năm dao động từ 5,5% đến 7,5% (2018: từ 4,2% đến 6,7%).
- (ii) Số dư này bao gồm trái phiếu không chuyển đổi do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam phát hành ngày 31 tháng 10 năm 2018. Trái phiếu này đến hạn hoàn trả vào ngày 31 tháng 10 năm 2036 và hưởng lãi suất năm là 7,5% (2018: 7,5%).
- (iii) Số dư này bao gồm trái phiếu không chuyển đổi do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành ngày 14 tháng 11 năm 2017. Trái phiếu này đến hạn hoàn trả vào ngày 14 tháng 11 năm 2036 và hưởng lãi suất năm dao động từ 7,7% đến 7,8% (2018: từ 7,7% đến 7,8%).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị ghi sổ là 151.000 triệu VND (1/1/2019: 97.000 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn (Thuyết minh 20(a)).

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đầu tư góp vốn vào:

Công ty liên kết

- Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Nuôi Trồng Thủy Sản Minh Phú Aquamekong
- Công ty Cổ phần Mekong Logistics

	Địa chỉ	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	49,00%	49,00%	7.216.692.269	(*)
	Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	49,00%	49,00%	150.955.237.621	(*)
				<hr/>	
				158.171.929.890	
				<hr/>	
	Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	10,00%	10,00%	7.000.000.000	(*)
				<hr/>	

Các công ty khác

- Công ty Cổ phần Hạ tầng Sài Gòn – Cà Mau

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Ngày 1 tháng 1 năm 2018

Đầu tư góp vốn vào:

Công ty liên kết

- Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Nuôi Trồng Thủy Sản Minh Phú Aquamekong
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
- Công ty Cổ phần Mekong Logistics
 Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam

	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
	49,00%	49,00%	6.170.960.431	(*)
	49,00%	49,00%	101.800.498.190	(*)
			<u>107.971.458.621</u>	
			<u>7.000.000.000</u>	(*)

Các công ty khác

- Công ty Cổ phần Hạ tầng Sài Gòn – Cà Mau
 Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

(*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, các khoản đầu tư vào công ty liên kết có giá trị ghi sổ là 150.955 triệu VND (1/1/2019: 101.800 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho trái phiếu dài hạn do Công ty phát hành (Thuyết minh 20(b)).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Biến động đầu tư góp vốn vào các công ty liên kết trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	107.971.458.621	101.667.019.076
Góp vốn trong kỳ	49.000.000.000	-
Lãi được chia từ các công ty liên kết	1.200.471.269	2.652.774.377
Số dư cuối kỳ	158.171.929.890	104.319.793.453

Trong kỳ không có biến động về đầu tư góp vốn vào các công ty khác.

7. Phải thu của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn

	30/6/2019	1/1/2019
	VND	VND
Censea Inc.	227.689.896.215	182.387.157.280
Aqua Star	72.808.996.815	133.853.216.640
H.T.Foods Pvt Ltd.	91.216.679.118	66.935.803.392
Kailis Bros PTY Ltd.	30.094.226.356	45.041.561.492
Các khách hàng khác	923.624.708.493	1.297.286.317.359
	1.345.434.506.997	1.725.504.056.163

(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	30/6/2019	1/1/2019
	VND	VND
Công ty Cổ phần Hạ tầng Sài Gòn – Cà Mau	2.058.898.500	2.058.898.500

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có tài sản đảm bảo, không hưởng lãi và có thể thu hồi theo yêu cầu.

Phải thu của khách hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 bao gồm 673.285 triệu VND (1/1/2019: 936.259 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn (Thuyết minh 20(a)). Các khoản phải thu khách hàng này đồng thời cũng được dùng để đảm bảo bổ sung cho trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi Tập đoàn (Thuyết minh 20(b)).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2019	1/1/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi và cổ tức phải thu	26.385.888.495	14.320.433.227
Ký quỹ ngắn hạn tại ngân hàng (*)	521.295.021	5.161.295.021
Ký quỹ ngắn hạn khác (**)	5.625.000.000	-
Tạm ứng cho nhân viên	39.450.783.661	11.507.124.159
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế phải thu người lao động	3.864.777.991	2.896.873.294
Cho người lao động vay	40.000.000	62.800.000
Cho mượn hộ nông dân nuôi tôm (Thuyết minh 8(b))	3.500.000.000	-
Phải thu khác	6.758.046.967	6.355.056.396
	86.145.792.135	40.303.582.097

(*) Ký quỹ ngắn hạn tại ngân hàng phản ánh khoản ký gửi tại ngân hàng nhằm mở thư tín dụng để mua hàng hóa. Khoản ký quỹ này không hưởng lãi và được hoàn trả trong vòng một năm.

(**) Ký quỹ ngắn hạn khác bao gồm khoản ký quỹ cho Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Cà Mau để bảo đảm cho dự án đầu tư nhà máy mở rộng của Công ty theo thỏa thuận số 06 ngày 28 tháng 2 năm 2019.

(b) Phải thu dài hạn khác

Phải thu dài hạn khác phản ánh khoản tạm ứng cho nông dân để hỗ trợ việc nuôi tôm, được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất của nông dân. Khoản tạm ứng này không được hưởng lãi và có thể thu hồi trong vòng 3 năm 2020, 2021 và 2022.

	30/6/2019	1/1/2019
	VND	VND
Tạm ứng cho nông dân	7.306.508.578	7.306.508.578
Khoản phải thu đến hạn trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 8(a))	(3.500.000.000)	-
	3.806.508.578	7.306.508.578

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Dự phòng phải thu khó đòi

	30/6/2019		1/1/2019	
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
<i>Nợ quá hạn</i>				
Công ty TNHH Chế biến và xuất nhập khẩu Thủy hải sản Việt Hải	6 – 7 năm	982.302.147	-	982.302.147
Công ty Cổ phần Nuôi trồng và chế biến Thủy sản Mò Ó Sóc Trăng	6 – 7 năm	771.913.390	-	771.913.390
Công ty TNHH Thanh Bình	6 – 7 năm	209.324.000	-	209.324.000
		<u>1.963.539.537</u>	<u>-</u>	<u>1.963.539.537</u>

Trong đó:

Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn

1.963.539.537

1.963.539.537

Không có biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi trong kỳ.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Hàng tồn kho

	30/6/2019		1/1/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	34.657.176.759	-	49.741.734.960	-
Nguyên vật liệu	177.737.653.211	-	112.726.580.560	-
Công cụ và dụng cụ	18.694.685.903	-	10.469.512.379	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	137.422.699.398	-	60.823.956.390	-
Thành phẩm	4.474.084.079.801	(76.803.963.156)	4.486.839.953.869	(46.318.689.821)
	4.842.596.295.072	(76.803.963.156)	4.720.601.738.158	(46.318.689.821)

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Số dư đầu kỳ	46.318.689.821	28.276.520.214
Tăng dự phòng trong kỳ	30.392.794.806	36.608.313.583
Hoàn nhập	-	(23.284.751.995)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	92.478.529	96.000.000
Số dư cuối kỳ	76.803.963.156	41.696.081.802

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 2.984.589 triệu VND (1/1/2019: 2.282.940 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn (Thuyết minh 20(a)). Hàng tồn kho này đồng thời cũng được dùng để đảm bảo bổ sung cho trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi Tập đoàn (Thuyết minh 20(b)).

Bao gồm trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 có 1.056.919 triệu VND (1/1/2019: 456.111 triệu VND) thành phẩm được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

11. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	740.022.221.240	1.298.346.825.726	166.682.496.165	21.342.494.541	2.226.394.037.672
Tăng trong kỳ	2.020.371.937	17.426.904.709	2.033.539.723	172.931.819	21.653.748.188
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	4.297.774.546	-	6.787.600.000	-	11.085.374.546
Thanh lý	-	-	(1.356.472.727)	-	(1.356.472.727)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	55.360.500	-	-	2.873.700	58.234.200
Số dư cuối kỳ	746.395.728.223	1.315.773.730.435	174.147.163.161	21.518.300.060	2.257.834.921.879
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	333.016.644.723	874.119.913.973	115.643.729.619	16.567.019.168	1.339.347.307.483
Khấu hao trong kỳ	17.292.088.788	59.945.918.877	8.281.304.922	907.866.040	86.427.178.627
Thanh lý	-	-	(1.090.822.287)	-	(1.090.822.287)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	16.481.800	-	-	2.873.700	19.355.500
Số dư cuối kỳ	350.325.215.311	934.065.832.850	122.834.212.254	17.477.758.908	1.424.703.019.323
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	407.005.576.517	424.226.911.753	51.038.766.546	4.775.475.373	887.046.730.189
Số dư cuối kỳ	396.070.512.912	381.707.897.585	51.312.950.907	4.040.541.152	833.131.902.556

Bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình có các tài sản với nguyên giá là 258.548 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 (1/1/2019: 252.917 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 283.386 triệu VND (1/1/2019: 318.129 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn (Thuyết minh 20(a)). Các tài sản cố định hữu hình này đồng thời cũng được dùng để đảm bảo bổ sung cho trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi Tập đoàn (Thuyết minh 20(b)).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn VND	Quyền sử dụng đất có xác định thời hạn VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	19.242.562.400	119.789.500.098	30.350.276.330	169.382.338.828
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	65.475.700	-	-	65.475.700
Số dư cuối kỳ	19.308.038.100	119.789.500.098	30.350.276.330	169.447.814.528
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	7.230.691.058	9.430.714.127	16.661.405.185
Khấu hao trong kỳ	-	1.231.451.397	1.176.683.956	2.408.135.353
Số dư cuối kỳ	-	8.462.142.455	10.607.398.083	19.069.540.538
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	19.242.562.400	112.558.809.040	20.919.562.203	152.720.933.643
Số dư cuối kỳ	19.308.038.100	111.327.357.643	19.742.878.247	150.378.273.990

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá là 4.452 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 (1/1/2019: 3.097 triệu VND), nhưng vẫn còn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, tài sản cố định vô hình với giá trị ghi sổ là 46.929 triệu VND (1/1/2019: là 47.516 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn (Thuyết minh 20(a)). Các tài sản cố định vô hình này đồng thời cũng được đảm bảo bổ sung cho trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi Tập đoàn (Thuyết minh 20(b)).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	171.646.117.933	157.518.936.138
Tăng trong kỳ	40.227.774.133	16.280.541.203
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(11.085.374.546)	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	(21.091.022.680)
Số dư cuối kỳ	200.788.517.520	152.708.454.661

Chi tiết các công trình xây dựng cơ bản dở dang được trình bày như sau:

	30/6/2019	1/1/2019
	VND	VND
Nhà cửa	47.050.056.292	27.887.223.117
Quyền sử dụng đất	125.065.034.717	124.189.847.111
Hồ nuôi tôm	28.609.790.147	19.505.411.341
Các công trình khác	63.636.364	63.636.364
Số dư cuối kỳ	200.788.517.520	171.646.117.933

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/6/2019	1/1/2019
	VND	VND
Công cụ và dụng cụ	8.379.310.807	4.087.489.793

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất	Công cụ và	Tổng
	trả trước	dụng cụ	VND
	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	41.301.236.559	67.264.892.339	108.566.128.898
Tăng trong kỳ	-	42.654.009.853	42.654.009.853
Phân bổ trong kỳ	(1.617.410.778)	(21.745.137.772)	(23.362.548.550)
Số dư cuối kỳ	39.683.825.781	88.173.764.420	127.857.590.201

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/6/2019	1/1/2019
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Lợi nhuận chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Tập đoàn	7.294.305.857	9.444.607.748
Lãi chưa thực hiện do đánh giá lại tài sản góp cho công ty liên kết	7.594.173.797	7.594.173.797
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại	14.888.479.654	17.038.781.545
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty con	(17.890.029.536)	(17.890.029.536)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(1.528.542.811)	(1.732.611.442)
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(19.418.572.347)	(19.622.640.978)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	(4.530.092.693)	(2.583.859.433)

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Thuế phải nộp và phải thu Ngân sách Nhà nước

(a) Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước

	1/1/2019	Số phát sinh	Số đã nộp	Số đã khấu	30/6/2019
	VND	VND	VND	trừ/phân loại lại	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.154.839.480	103.879.195.451	(10.294.185.654)	(94.334.802.827)	1.405.046.450
Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.023.711.548	24.214.781.155	(24.892.993.143)	(117.995.432)	24.227.504.128
Thuế thu nhập cá nhân	1.387.896.702	37.114.161.425	(36.718.026.431)	129.323.872	1.913.355.568
Thuế khác	194.288.485	100.339.472	(35.817.527)	-	258.810.430
	28.760.736.215	165.308.477.503	(71.941.022.755)	(94.323.474.387)	27.804.716.576

(b) Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

	1/1/2019	Số phát sinh	Số đã được	Số đã khấu trừ	30/6/2019
	VND	VND	hoàn lại	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	61.604.678.408	103.900.512.044	(25.867.521.199)	(94.334.802.827)	45.302.866.426

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Thuế phải thu Ngân sách Nhà nước

	1/1/2019	Số phát sinh	Số đã được	Số đã khấu	Chênh lệch	30/6/2019
	VND	VND	hoàn lại	trừ/phân loại lại	tỷ giá hối đoái	VND
			VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.946.896.388	-	-	(117.995.432)	26.518.800	9.855.419.756
Thuế xuất nhập khẩu	2.735.132.511	72.274.708	-	-	-	2.807.407.219
Thuế thu nhập cá nhân	573.838.813	2.353.634.395	(2.427.202.279)	129.323.872	-	629.594.801
	13.255.867.712	2.425.909.103	(2.427.202.279)	11.328.440	26.518.800	13.292.421.776

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2019	1/1/2019
	VND	VND
Chi phí phát hành cổ phiếu phải trả (*)	53.740.951.201	-
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	3.433.814.200	781.085.147
	57.174.765.401	781.085.147
	57.174.765.401	781.085.147

(*) Chi phí này phản ánh các khoản chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

18. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

Doanh thu chưa thực hiện dài hạn phản ánh khoản lãi chưa thực hiện do đánh giá lại tài sản góp vào một công ty liên kết. Biến động của doanh thu chưa thực hiện dài hạn thể hiện khoản được phân bổ vào thu nhập khác trong kỳ (Thuyết minh 32).

19. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2019	1/1/2019
	VND	VND
Lãi vay phải trả	8.765.561.938	4.693.277.218
Cổ tức phải trả	2.542.825.800	2.504.968.300
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	5.617.170.098	2.954.224.473
Tiền thuê đất phải trả	2.655.199.482	2.920.719.429
Nhận ứng trước từ nhân viên mua nhà tập thể	2.962.900.000	-
Tạm ứng từ một bên thứ ba	-	32.378.332.853
Phải trả khác	19.111.778.031	13.769.501.857
	41.655.435.349	59.221.024.130
	41.655.435.349	59.221.024.130

(b) Phải trả dài hạn khác

	30/6/2019	1/1/2019
	VND	VND
Ký quỹ dài hạn nhận được	1.896.856.000	1.896.856.000
	1.896.856.000	1.896.856.000
	1.896.856.000	1.896.856.000

Không có khoản phải trả khác nào tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 1 tháng 1 năm 2019 bị quá hạn.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Vay và trái phiếu

(a) Vay ngắn hạn

	Biến động trong kỳ		30/6/2019 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND
	1/1/2019 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá hối đoái VND	
Vay ngắn hạn			
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	3.377.225.991.304		3.377.225.991.304
	-		-
	6.203.554.031.847	(7.033.764.128.050)	2.552.344.837.280
	311.166.666.683		311.166.666.683
	6.514.720.698.530	(7.033.764.128.050)	2.863.511.503.963

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm		30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
		2019	2018		
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau					
Khoản vay 1	USD	3,4% - 3,5%	2,5% - 3,8%	1.404.464.121.225	1.284.562.678.900
Khoản vay 2	USD	3,4% - 3,5%	2,0% - 2,2%	572.174.540.692	1.255.643.153.040
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau					
Khoản vay 1	USD	3,4% - 3,5%	2,5% - 3,8%	316.272.209.296	330.832.858.400
Khoản vay 2	USD	2,8% - 3,5%	3,1%	148.255.519.949	75.143.988.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau	USD	3,4% - 3,5%	2,5% - 3,4%	58.074.061.700	214.979.090.320
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	USD	2,9%	3,4%	5.043.859.562	131.608.102.644
Ngân hàng TMCP Phương Đông	USD	3,4%	3,4%	48.060.524.856	79.816.120.000
Ngân hàng Citibank – Bắc Mỹ	USD	-	0%	-	4.640.000.000
				2.552.344.837.280	3.377.225.991.304

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các khoản vay ngắn hạn được bảo đảm bằng các tài sản của Tập đoàn như sau:

	Giá trị ghi sổ tại ngày	
	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Tiền gửi có kỳ hạn (Thuyết minh 6(b))	151.000.000.000	97.000.000.000
Phải thu của khách hàng (Thuyết minh 7)	673.285.036.077	936.258.836.531
Hàng tồn kho (Thuyết minh 10)	2.984.589.214.809	2.282.939.854.522
Tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 11)	283.385.858.093	318.128.942.765
Tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 12)	46.929.170.606	47.515.811.051
	4.139.189.279.585	3.681.843.444.869

Các khoản phải thu của khách hàng, hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình đồng thời cũng được dùng làm tài sản đảm bảo bổ sung cho trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi Tập đoàn (Thuyết minh 20(b)).

(b) Trái phiếu

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Trái phiếu dài hạn	569.166.666.699	1.190.166.666.695
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(311.166.666.683)	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	258.000.000.016	1.190.166.666.695

Điều khoản và điều kiện của trái phiếu doanh nghiệp dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm 2019	Lãi suất năm 2018	Số lượng 2019	Số lượng 2018	Ngày đáo hạn	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
MPC_BOND2015 (*)	VND	7,5%	7,5%	310	930	11/6/2020	311.166.666.683	933.166.666.681
MPHG_BOND2015 (**)	VND	7,5%	7,5%	250	250	30/7/2020	258.000.000.016	257.000.000.014
							569.166.666.699	1.190.166.666.695

Trái phiếu doanh nghiệp được trình bày theo mệnh giá trừ đi chi phí phát hành. Chi phí phát hành được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- (*) Trái phiếu MPC_BOND2015 là trái phiếu không được chuyển đổi có kỳ hạn 5 năm và được đảm bảo bổ sung bằng các khoản đầu tư vào tám (8) công ty con và một (1) công ty liên kết của Công ty với giá trị ghi sổ là 838.298 triệu VND (1/1/2019: 506.135 triệu VND) và các tài sản khác của Tập đoàn với giá trị ghi sổ được trình bày như sau:

	Giá trị ghi sổ tại ngày	
	30/6/2019	1/1/2019
	VND	VND
Phải thu của khách hàng (Thuyết minh 7)	303.888.637.958	359.826.730.108
Hàng tồn kho (Thuyết minh 10)	1.547.911.536.425	1.182.586.875.875
Tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 11)	69.094.750.341	76.621.431.432
Tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 12)	1.955.964.446	1.987.380.124
	1.922.850.889.170	1.621.022.417.539

Các khoản phải thu khách hàng, hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình này cũng đồng thời được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn như được trình bày tại Thuyết minh 20(a).

- (**) Trái phiếu MPHG_BOND2015 là trái phiếu không được chuyển đổi có kỳ hạn 5 năm và được đảm bảo bổ sung bằng các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Tập đoàn với giá trị ghi sổ là 150.955 triệu VND (1/1/2019: 101.800 triệu VND) và các tài sản khác của Tập đoàn với giá trị ghi sổ được trình bày như sau:

	Giá trị ghi sổ tại ngày	
	30/6/2019	1/1/2019
	VND	VND
Phải thu của khách hàng (Thuyết minh 7)	369.396.398.119	576.432.106.423
Hàng tồn kho (Thuyết minh 10)	1.436.677.678.384	1.100.352.978.647
Tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 11)	214.291.107.752	241.507.511.333
Tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 12)	44.973.206.160	45.528.430.927
	2.065.338.390.415	1.963.821.027.330

Các khoản phải thu khách hàng, hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình này cũng đồng thời được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn như được trình bày tại Thuyết minh 20(a).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Biến động của trái phiếu dài hạn trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	1.190.166.666.695	2.042.916.666.687
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	2.000.000.004	13.180.000.004
Mua lại trái phiếu (***)	(623.000.000.000)	(670.000.000.000)
Số dư cuối kỳ	569.166.666.699	1.386.096.666.691

(***) Trong kỳ, Tập đoàn mua lại một phần của trái phiếu doanh nghiệp đã phát hành với kỳ hạn 5 năm trước ngày đáo hạn của trái phiếu. Không có khoản chi phí giao dịch nào phát sinh từ việc mua lại trái phiếu này.

21. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được lập bằng cách trích từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông của Tập đoàn. Quỹ này được dùng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty và các công ty con theo chính sách thưởng và phúc lợi của Tập đoàn. Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	59.170.758.658	59.749.496.547
Phân bổ từ lợi nhuận chưa phân phối	-	23.588.616.084
Sử dụng trong kỳ	(16.155.976.261)	(10.855.926.957)
Số dư cuối kỳ	43.014.782.397	72.482.185.674

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	700.000.000.000	177.876.869.236	(80.162.090.861)	125.543.277.919	54.374.900.005	1.452.263.283.294	561.728.789.070	2.991.625.028.663
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	303.583.467.616	24.511.221.445	328.094.689.061
Phát hành cổ phiếu	684.628.500.000	(177.876.869.236)	-	-	-	(506.751.630.764)	-	-
Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	117.943.080.421	(117.943.080.421)	-	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(23.588.616.084)	-	(23.588.616.084)
Cổ tức	-	-	-	-	-	-	(44.070.000.000)	(44.070.000.000)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	(1.802.109.552)	-	-	(1.802.109.552)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	5.014.622.430	-	-	558.859.793	5.573.482.223
Số dư tại ngày 1 tháng 7 năm 2018	1.384.628.500.000	-	(80.162.090.861)	130.557.900.349	170.515.870.874	1.107.563.423.641	542.728.870.308	3.255.832.474.311
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	399.273.086.131	83.007.003.457	482.280.089.588
Phát hành cổ phiếu thường	15.371.500.000	-	-	-	-	-	-	15.371.500.000
Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	271.506.686	(264.719.019)	(6.787.667)	-
Cổ tức	-	-	-	-	-	-	(30.206.375.000)	(30.206.375.000)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	(4.369.546.502)	-	-	(4.369.546.502)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	5.123.071.939	-	-	579.691.730	5.702.763.669
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	1.400.000.000.000	-	(80.162.090.861)	135.680.972.288	166.417.831.058	1.506.571.790.753	596.102.402.828	3.724.610.906.066
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	156.755.832.190	(2.179.046.163)	154.576.786.027
Phát hành cổ phiếu (*)	600.000.000.000	2.361.233.147.486	-	-	-	-	-	2.961.233.147.486
Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	201.898.604	(191.803.674)	(10.094.930)	-
Mua lại cổ phần công ty con từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(508.044.944.046)	(363.790.600.185)	(871.835.544.231)
Cổ tức (**)	-	-	-	-	-	(692.314.250.000)	(117.160.536.467)	(809.474.786.467)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	(7.439.757.371)	-	-	(7.439.757.371)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	1.477.705.173	-	-	191.630.895	1.669.336.068
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	2.000.000.000.000	2.361.233.147.486	(80.162.090.861)	137.158.677.461	159.179.972.291	462.776.625.223	113.153.755.978	5.153.340.087.578

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (*) Ngày 15 tháng 2 năm 2019, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc triển khai phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2018 số 02/NQĐHĐCĐ.MP18 ngày 10 tháng 11 năm 2018 với giá chào bán cổ phần được điều chỉnh theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2019 số 01/NQĐHĐCĐ.MP19 ngày 29 tháng 1 năm 2019. Theo đó, vào tháng 5 năm 2019, Công ty đã phát hành thành công thêm 60.000.000 cổ phiếu, tương ứng với tổng mệnh giá phát hành là 600.000.000.000 VND, tại mức giá phát hành là 50.631 VND mỗi cổ phiếu.
- (**) Ngày 29 tháng 1 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2018 bằng tiền mặt với tỷ lệ chi trả là 50% trên mệnh giá, tương đương 5.000 VND/cổ phiếu từ lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2018. Công ty đã thực hiện chi trả khoản cổ tức này trong tháng 5 năm 2019.

Tại cuộc họp ngày 2 tháng 4 năm 2019, Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang, là công ty con của Công ty đã phê duyệt khoản chi trả cổ tức với số tiền là 117.161 triệu VND (2018: 74.276 triệu VND).

23. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	30/6/2019		1/1/2019	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	200.000.000	2.000.000.000.000	140.000.000	1.400.000.000.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(1.537.150)	(80.162.090.861)	(1.537.150)	(80.162.090.861)
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	198.462.850	1.919.837.909.139	138.462.850	1.319.837.909.139

Tất cả các cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Biến động trong kỳ của vốn cổ phần đã phát hành như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc			
	30/6/2019		30/6/2018	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Số dư đầu kỳ	140.000.000	1.400.000.000.000	70.000.000	700.000.000.000
Phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư	60.000.000	600.000.000.000	-	-
Phát hành cổ phiếu từ lợi nhuận giữ lại và thặng dư vốn cổ phần	-	-	68.462.850	684.628.500.000
Số dư cuối kỳ	200.000.000	2.000.000.000.000	138.462.850	1.384.628.500.000

24. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

25. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Trong vòng một năm	5.327.074.959	7.945.510.239
Trong vòng hai đến năm năm	13.352.784.356	13.472.373.397
Sau năm năm	12.469.111.201	14.436.885.019
Tổng cộng	31.148.970.516	35.854.768.655

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Ngoại tệ các loại

	30/6/2019		1/1/2019	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	422.141	9.833.321.046	2.123.577	49.269.297.817
JPY	68.577.287	17.030.438.282	101.604.416	21.235.322.944
CND	126.513	1.034.258.973	1.447	24.942.114
		27.898.018.301		70.529.562.875

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày lập báo cáo, Tập đoàn có các cam kết chi tiêu vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	-	38.350.948.619
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	31.791.137.262	25.991.783.760
	31.791.137.262	64.342.732.379

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

26. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Tổng doanh thu		
▪ Thành phẩm đã bán	7.538.117.148.268	6.638.591.456.425
▪ Phế liệu đã bán	15.461.926.261	8.374.287.782
▪ Doanh thu khác	982.934.561	4.081.554.797
	<hr/>	<hr/>
	7.554.562.009.090	6.651.047.299.004
Các khoản giảm trừ		
▪ Chiếu khấu thương mại	(742.139.433)	(1.142.529.619)
▪ Giảm giá hàng bán	(122.065.287)	(23.870.533.083)
▪ Hàng bán bị trả lại	(37.190.991.023)	(10.447.814.975)
	<hr/>	<hr/>
	(38.055.195.743)	(35.460.877.677)
Doanh thu thuần	<hr/>	<hr/>
	7.516.506.813.347	6.615.586.421.327

27. Giá vốn hàng bán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Giá vốn hàng bán	6.689.246.095.887	5.711.967.387.920
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	30.392.794.806	13.323.561.588
	<hr/>	<hr/>
	6.719.638.890.693	5.725.290.949.508

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Thu nhập lãi tiền gửi	38.072.286.956	38.583.451.916
Cổ tức	-	114.582.600
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	17.102.191.286	11.864.889.579
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4.756.883.155	585.986.496
Doanh thu tài chính khác	1.569.790.999	2.827.755.756
	61.501.152.396	53.976.666.347

29. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Chi phí lãi vay	95.805.163.038	84.161.449.013
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	32.707.621.781	12.563.561.462
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4.593.843.017	18.178.934.833
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	2.000.000.004	13.180.000.004
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	10.300.000
Chi phí tài chính khác	54.116.764	34.518.536
	135.160.744.604	128.128.763.848

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

30. Chi phí bán hàng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Chi phí vận chuyển	174.090.681.907	125.596.307.089
Chi phí thuê kho	94.539.871.633	85.724.137.824
Phí hoa hồng	88.877.464.073	65.910.191.012
Chi phí nhân viên	23.660.756.006	22.230.250.489
Chi phí công cụ và dụng cụ	1.512.215.664	1.542.375.846
Chi phí nguyên vật liệu	1.257.310.335	1.265.152.645
Chi phí khấu hao	560.278.656	490.387.772
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.950.490.119	6.750.783.488
Chi phí bán hàng khác	56.778.165.216	56.575.851.160
	448.227.233.609	366.085.437.325

31. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Chi phí nhân viên	56.098.014.539	47.648.493.076
Phí ngân hàng	6.402.668.614	6.207.741.522
Chi phí dụng cụ văn phòng	6.872.397.740	6.113.772.159
Chi phí khấu hao	5.116.493.691	4.691.738.339
Phí và lệ phí	103.817.072	216.129.344
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.033.166.752	12.433.361.869
Chi phí khác	10.115.950.197	9.801.639.241
	96.742.508.605	87.112.875.550

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

32. Thu nhập khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	164.120.935	100.000.000
Phân bổ lãi từ đánh giá lại tài sản góp vào công ty liên kết (Thuyết minh 18)	390.382.524	390.382.524
Thu nhập khác	1.540.123.514	2.982.825.662
	2.094.626.973	3.473.208.186

33. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	6.924.102.741.613	7.291.866.786.920
Chi phí nhân công và nhân viên	742.187.610.521	706.382.103.711
Chi phí khấu hao và phân bổ	88.835.313.980	87.530.606.789
Chi phí dịch vụ mua ngoài	402.995.341.620	282.280.082.836
Chi phí khác	219.650.513.238	133.863.773.522

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

34. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	24.437.127.519	33.161.031.122
Dự phòng thừa trong những năm trước	(222.346.364)	(3.440.427.392)
	24.214.781.155	29.720.603.730
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	1.946.233.260	9.576.183.817
	26.161.014.415	39.296.787.547

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	180.737.800.442	367.391.476.608
Thuế theo thuế suất của Công ty	18.073.780.044	36.739.147.661
Chi phí không được khấu trừ thuế	354.016.285	636.219.234
Ưu đãi thuế	(3.496.133.725)	(11.693.430.548)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	10.275.975.528	1.981.199.946
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác nhau áp dụng cho các công ty con	(845.473.971)	4.019.280.031
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với các khoản thu nhập khác	3.748.201.914	1.770.542.395
Xóa sổ tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	9.441.388.315
Dự phòng thừa trong những năm trước	(222.346.364)	(3.440.427.392)
Thu nhập không chịu thuế	(159.085.379)	(11.458.260)
Lỗi tính thuế được sử dụng	(1.567.919.917)	(145.673.835)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	26.161.014.415	39.296.787.547

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	30/6/2019		1/1/2019	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND
Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.395.919.217	119.795.960	2.395.919.217	119.795.960
Lỗ tính thuế	381.968.008.053	56.275.491.557	338.336.206.492	47.567.435.946
	384.363.927.270	56.395.287.517	340.732.125.709	47.687.231.906

Lỗ tính thuế bao gồm lỗ tính thuế của các công ty con của Công ty. Lỗ tính thuế hết hiệu lực vào các năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗ được khấu trừ VND
2019	Chưa quyết toán	14.745.370.541
2020	Chưa quyết toán	84.342.398.435
2021	Chưa quyết toán	93.604.643.919
2022	Chưa quyết toán	37.708.703.082
2023	Chưa quyết toán	11.942.094.378
2024	Chưa quyết toán	12.280.569.304
2028	Chưa quyết toán	87.305.944.688
2029	Chưa quyết toán	40.038.283.706
		381.968.008.053

Theo quy định hiện hành, chênh lệch tạm thời được khấu trừ không bị hết hiệu lực. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ và lỗ tính thuế vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Công ty và các công ty con của Công ty có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Thuế suất áp dụng

Công ty

Theo các điều khoản trong Luật Thuế thu nhập, Công ty có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trên lợi nhuận chịu thuế đối với các hoạt động chế biến và sản xuất thủy sản và mức thuế suất thuế thu nhập thông thường đối với các hoạt động kinh doanh khác.

Các công ty con

Công ty Cổ phần Mseafood (“Mseafood”)

Theo các điều khoản của luật thuế Hoa Kỳ, Mseafood có nghĩa vụ nộp hai loại thuế thu nhập doanh nghiệp sau:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho tiểu bang: theo thuế suất 8,84% trên lợi nhuận chịu thuế. Trong trường hợp lỗ, Mseafood vẫn phải trả khoản tiền thuế tối thiểu là 800 Đô la Mỹ.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho cục thuế liên bang: theo mức thuế cao hơn giữa lợi nhuận tính thuế nhân với thuế suất lũy tiến hoặc 21% của lợi nhuận chịu thuế.

Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang (“Minh Phú - Hậu Giang”)

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Minh Phú - Hậu Giang có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trên lợi nhuận chịu thuế từ năm 2011 đến năm 2026 và 20% cho những năm sau đó. Các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Minh Phú - Hậu Giang cũng cho phép công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2012 đến năm 2015 và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2016 đến năm 2024. Theo Thông tư 96/2015/TT-BTC, thu nhập từ các hoạt động chế biến hải sản được miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp. Tất cả các ưu đãi thuế trên không áp dụng cho các thu nhập khác, thu nhập này chịu thuế suất thuế thu nhập thông thường.

Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Quý (“Minh Quý”)

Theo các điều khoản trong Luật Thuế thu nhập, Minh Quý có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập thông thường trên lợi nhuận chịu thuế.

Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phát (“Minh Phát”)

Theo các điều khoản trong Luật Thuế thu nhập, Minh Phát có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập thông thường trên lợi nhuận chịu thuế.

Công ty TNHH Thủy hải sản Minh Phú - Kiên Giang (“Minh Phú - Kiên Giang”)

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Minh Phú – Kiên Giang có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trên lợi nhuận chịu thuế từ năm 2006 đến năm 2020 và 20% cho những năm sau đó. Các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Minh Phú - Kiên Giang cũng cho phép công ty được miễn thuế từ năm 2007 đến năm 2009 và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2010 đến năm 2018. Tất cả các ưu đãi thuế trên không áp dụng cho các thu nhập khác, thu nhập này chịu thuế suất thuế thu nhập thông thường.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Công ty TNHH Sản xuất giống thủy sản Minh Phú (“Giống Thủy sản Minh Phú”)

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đầu tư, Giống Thủy sản Minh Phú có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trên lợi nhuận chịu thuế từ năm 2006 đến năm 2020 và 20% cho những năm sau đó. Các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư của Giống Thủy sản Minh Phú cũng cho phép công ty được miễn thuế từ năm 2009 đến năm 2012 và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2013 đến năm 2019. Luật thuế thu nhập doanh nghiệp cũng quy định rằng nếu Công ty không phát sinh lợi nhuận chịu thuế trong ba năm liên tiếp từ năm đầu tiên có doanh thu thì thời gian miễn thuế trên sẽ được tính bắt đầu từ năm thứ tư dù có lợi nhuận chịu thuế hay không. Tất cả các ưu đãi thuế trên không áp dụng cho các thu nhập khác, thu nhập này chịu thuế suất thuế thu nhập thông thường.

Công ty TNHH Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú - Lộc An (“Minh Phú - Lộc An”)

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư, Minh Phú - Lộc An có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo thuế suất thuế thu nhập thông thường trên lợi nhuận tính thuế. Các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư cũng cho phép Minh Phú - Lộc An được miễn thuế thu nhập trong một năm đầu kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế và giảm 50% cho bốn năm tiếp theo. Luật thuế thu nhập doanh nghiệp cũng quy định rằng nếu Minh Phú - Lộc An không phát sinh lợi nhuận chịu thuế trong ba năm liên tiếp từ năm đầu tiên Minh Phú - Lộc An có doanh thu thì thời gian miễn thuế trên sẽ được tính bắt đầu từ năm thứ tư dù có lợi nhuận chịu thuế hay không. Tất cả các miễn giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu thuế suất thuế thu nhập thông thường.

Công ty TNHH Sản xuất Chế phẩm Sinh học Minh Phú (trước đây là “Công ty TNHH Một Thành Viên Sản xuất Chế phẩm Sinh học Minh Phú”) (“Minh Phú Sinh học”)

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đầu tư, Minh Phú Sinh học có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trên lợi nhuận chịu thuế từ năm 2009 đến năm 2023 và 20% cho những năm sau đó. Các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư của Minh Phú Sinh học cũng cho phép công ty được miễn thuế từ năm 2009 đến năm 2012 và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2013 đến năm 2021. Tất cả các miễn giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu thuế suất thuế thu nhập thông thường.

Công ty TNHH Chuỗi cung ứng Thủy sản Minh Phú (“Minh Phú Chuỗi cung ứng”)

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đầu tư, Công ty được miễn thuế thu nhập trong bốn năm đầu kể từ năm đầu tiên có doanh thu và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp cho chín năm liên tiếp. Luật thuế thu nhập doanh nghiệp cũng quy định rằng nếu Công ty không phát sinh lợi nhuận chịu thuế trong ba năm liên tiếp từ năm đầu tiên có doanh thu thì thời gian miễn thuế trên sẽ được tính bắt đầu từ năm thứ tư dù có lợi nhuận chịu thuế hay không. Tất cả các miễn giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu thuế suất thuế thu nhập thông thường.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Công ty Cổ phần Cảng Minh Phú Hậu Giang

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Công ty Cổ phần Cảng Minh Phú Hậu Giang có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập thông thường trên lợi nhuận chịu thuế.

Công ty TNHH Kho vận Ebisumo (“Ebisumo”)

Theo quy định của Nhật Bản, Ebisumo phải nộp 2 loại thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp tại mức thuế suất 15% cho 8 triệu JPY thu nhập chịu thuế đầu tiên và 23,4% cho khoản thu nhập chịu thuế vượt quá 8 triệu JPY.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp tại địa phương hoạt động: tại mức thuế suất 4,4% của thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Công ty TNHH Thực phẩm Minh Phú (“Thực phẩm Minh Phú”)

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Thực phẩm Minh Phú có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập thông thường trên lợi nhuận chịu thuế.

Doanh nghiệp Xã hội Chuối Tôm Rừng Minh Phú (“Minh Phú Chuối Tôm Rừng”)

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Minh Phú Chuối Tôm Rừng có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập thông thường trên lợi nhuận chịu thuế.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Minh Phú (“Nông nghiệp Công nghệ cao Minh Phú”)

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Nông nghiệp Công nghệ cao Minh Phú có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập thông thường trên lợi nhuận chịu thuế.

35. Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ	156.755.832.190	303.583.467.616
Phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(23.588.616.084)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	156.755.832.190	279.994.851.532

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	140.000.000	70.000.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu quỹ Công ty đang nắm giữ	(1.537.150)	(1.537.150)
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành thêm	33.990.875	68.462.850
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông tại thời điểm cuối kỳ	172.453.725	136.925.700

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	909	2.045

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng suy giảm. Do vậy, yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

36. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài số dư với các bên liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, trong kỳ Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Mekong Logistics		
Cho vay	-	8.000.0000.000
Mua dịch vụ từ công ty liên kết	39.296.429.591	49.388.992.834
Thu nhập lãi từ cho vay	2.789.260.274	458.850.066
Góp vốn	49.000.000.000	-
Bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Đầu tư Long Phụng		
Thuê văn phòng	2.770.495.816	2.334.298.194

Giao dịch với các nhân sự chủ chốt

Tổng lương, thưởng và các khoản phụ cấp đã trả cho Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Lương, thưởng và các khoản phụ cấp	12.524.963.215	10.420.439.107

37. Các hoạt động đầu tư phi tiền tệ

	30/6/2019	1/1/2019
	VND	VND
Nguyên giá của tài sản cố định đã mua nhưng chưa thanh toán trong kỳ	1.535.015.450	755.323.277
Chi phí phát hành cổ phiếu chưa thanh toán	53.740.951.201	-

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

38. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chế biến và nuôi trồng thủy sản của Tập đoàn phụ thuộc vào biến động mùa vụ do kết quả của điều kiện thời tiết và thói quen của người tiêu dùng. Cụ thể, việc nuôi trồng thủy sản tại các khu vực địa lý trọng yếu bị tác động tiêu cực do điều kiện thời tiết nắng nóng, thường kéo dài từ tháng 1 đến tháng 5. Tập đoàn đã nỗ lực để giảm thiểu các tác động mùa vụ này bằng cách quản lý hàng tồn kho để đáp ứng nhu cầu trong kỳ. Hoạt động kinh doanh thường đạt doanh thu và lợi nhuận thấp trong nửa đầu năm do nhu cầu tiêu thụ sản phẩm của khách hàng trong nửa đầu năm thường thấp hơn so với giai đoạn cuối năm do giai đoạn cuối năm có nhiều hơn các lễ hội lớn trên thế giới.

39. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Không có thay đổi trọng yếu trong ước tính kế toán nào khác trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này so với các ước tính kế toán thực hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

40. Các khoản mục bất thường

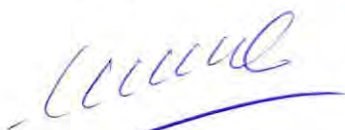
Ngoài tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh được trình bày trong Thuyết minh 38, không có các khoản mục bất thường trọng yếu nào phát sinh trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

41. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Ngày 15 tháng 8 năm 2019

Người lập:



Lưu Minh Trung
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Lê Văn Điệp
Phó Tổng Giám đốc